**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17a/BTP/HTQTCT/CT**

**Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã**

**1. Khái niệm**

\* Biểu số 17a/BTP/HTQTCT/CT phản ánh kết quả chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo (UBND cấp xã)

\* Giải thích thuật ngữ:

- Chứng thực bản sao: là việc UBND cấp xã căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính.

- Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản: là việc UBND cấp xã chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực.

- Chứng thực hợp đồng, giao dịch: là việc UBND cấp xã chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện trong kỳ báo cáo.

- Cột (2) số việc “chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản” được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký và người thực hiện chứng thực đã chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 văn bản (ví dụ: biên bản họp gia đình) thì thống kê là 01 việc.

- Cột (3) số việc “chứng thực hợp đồng, giao dịch” được tính theo số hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người yêu cầu chứng thực một hợp đồng, giao dịch (mặc dù có thể yêu cầu thêm bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực) vẫn được thống kê là 01 việc.

**3. Nguồn số liệu**

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại UBND cấp xã.

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17b/BTP/HTQTCT/CT**

**Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã trên địa bàn huyện**

**1. Khái niệm**

\* Biểu mẫu 17b/BTP/HTQTCT/CT phản ánh kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp) thực hiện và tổng hợp kết quả chứng thực do UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn huyện thực hiện trong kỳ báo cáo.

Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

\* Giải thích thuật ngữ:

- Chứng thực bản sao: là việc UBND cấp xã/ Phòng Tư pháp căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính.

- Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản: là việc UBND cấp xã/Phòng Tư Pháp chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực.

- Chứng thực chữ ký người dịch: là việc Phòng Tư pháp chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản được dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài là chữ ký của người yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch.

- Chứng thực hợp đồng, giao dịch: là việc UBND cấp xã/Phòng Tư pháp chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

**2. Cách ghi biểu**

**Mục I:** Kết quả chứng thực tại Phòng Tư pháp

- Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

- Cột (2) số việc “chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản” được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký và người thực hiện chứng thực đã chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thống kê là 01 việc.

- Cột (3) số việc “chứng thực chữ ký người dịch” được tính theo số giấy tờ, văn bản đã được dịch, người yêu cầu chứng thực là người dịch đã ký và người thực hiện chứng thực đã chứng thực chữ ký người dịch. Ví dụ: 01 người dịch – người yêu cầu chứng thực đã ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản đã được dịch và yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc.

- Cột (4) số việc “chứng thực hợp đồng, giao dịch” được tính theo số hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người yêu cầu chứng thực một hợp đồng, giao dịch (mặc dù có thể yêu cầu thêm bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực) vẫn được thống kê là 01 việc.

**Mục II:** Tổng hợp số liệu chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Cột A:

+ Dòng “Tổng số”: Tổng cộng kết quả chứng thực của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Dòng “UBND xã*…” (từ dòng thứ hai trở đi)*: lần lượt ghi tên đầy đủ của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Các cột từ (1) đến (3) (từ dòng thứ 2 trở đi): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

**3. Nguồn số liệu**

Mục I: Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại Phòng Tư pháp.

Mục II:tổng hợp từ biểu mẫu 17a/BTP/HTQTCT/CT của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17c/BTP/HTQTCT/CT**

**Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã trên địa bàn tỉnh**

**1. Khái niệm**

\* Biểu mẫu 17c/BTP/HTQTCT/CT phản ánh kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo, trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

\* Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh: là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**2. Cách ghi biểu**

***Mục I***:

- Cột A:

+ Dòng 1 “Tổng số” là tổng cộng kết quả chứng thực của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

+ Từ dòng thứ hai trở đi: “Phòng Tư pháp...” lần lượt ghi tên đầy đủ của Phòng Tư pháp các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Các cột từ (1) đến (4): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

***Mục II***:

- Cột A:

+ Dòng 1 “Tổng số” là tổng cộng kết quả chứng thực của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

+ Từ dòng thứ hai trở đi: “Tên huyện...” lần lượt ghi tên đầy đủ của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Các cột từ (1) đến (3): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

**3.** **Nguồn số liệu:** tổng hợp từ biểu mẫu 17b/BTP/HTQTCT/CT của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17d/BTP/HTQTCT/CT**

**Kết quả chứng thực của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài**

**1. Khái niệm**

\* Biểu mẫu 17d/BTP/HTQTCT/CT phản ánh kết quả chứng thực của tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong kỳ báo cáo.

\* Giải thích thuật ngữ

- Chứng thực bản sao: là việc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính

- Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản: là việc Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực.

- Chứng thực chữ ký người dịch: là việc Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chứng thực chữ ký người dịch trong các giấy tờ, văn bản được dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài là chữ ký của người yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột A:

+ Dòng *“Tổng số”:* Các ô hàng ngang tương ứng ghi tổng số loại việc, bản sao đã chứng thực.

+ Dòng *“Cơ quan đại diện tại…”:* Ghi tên của Cơ quan đại diện đã báo cáo (liệt kê đầy đủ các Cơ quan đại diện đã báo cáo);

- Cột 1: ghi số lượng bản sao đã được từng Cơ quan đại diện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 2: ghi số lượng việc về chữ ký trong giấy tờ, văn bản đã được từng Cơ quan đại diện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 3: ghi số lượng việc về chữ ký người dịch trong các giấy tờ, văn bản

**3. Nguồn số liệu**

Từ báo cáo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.